

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 5,170 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -1.3%     | 9.3%    | 6.6%    |

|                    |     |        |
|--------------------|-----|--------|
| DT thuần<br>Q3/25  | 329 | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 61.0  22.9% |     |        |
| YoY: ▲ 23.0  7.7%  |     |        |

|                   |      |        |
|-------------------|------|--------|
| LN thuần<br>Q3/25 | 8.87 | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 5.68  178% |      |        |
| YoY: ▲ 0.45  5.3% |      |        |

|                      |      |        |
|----------------------|------|--------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 | 8.62 | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 3.53  69.4%   |      |        |
| YoY: ▼0.14  -1.6%    |      |        |

|                           |      |
|---------------------------|------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 | 4.4% |
| YoY: +/-▲ 0.4%            |      |

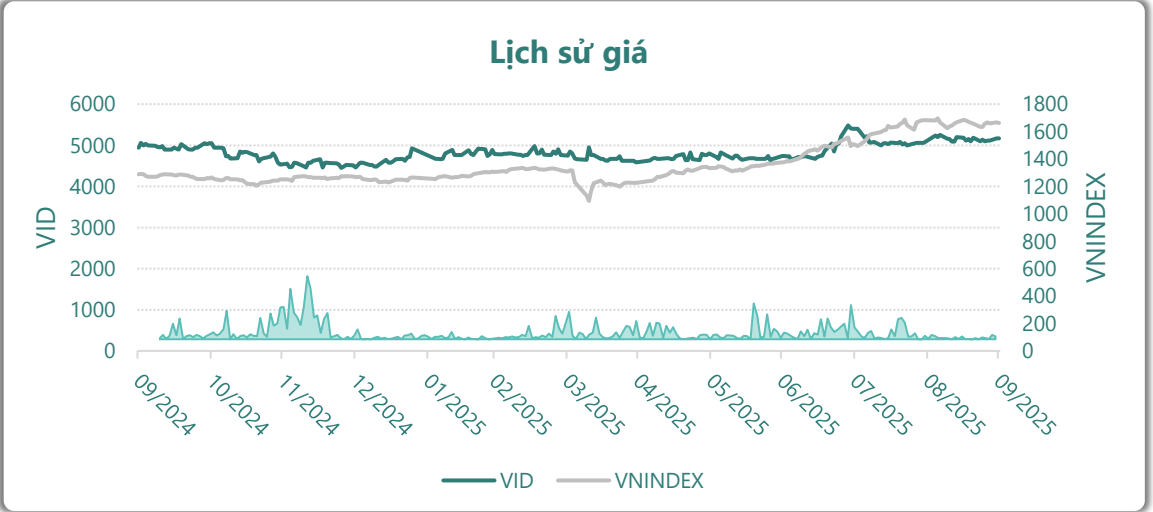
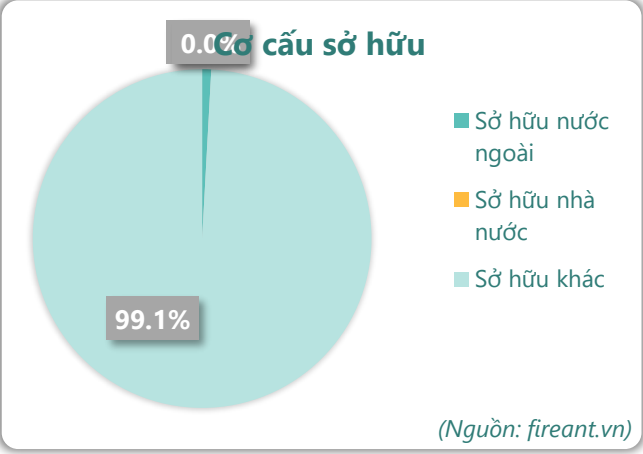
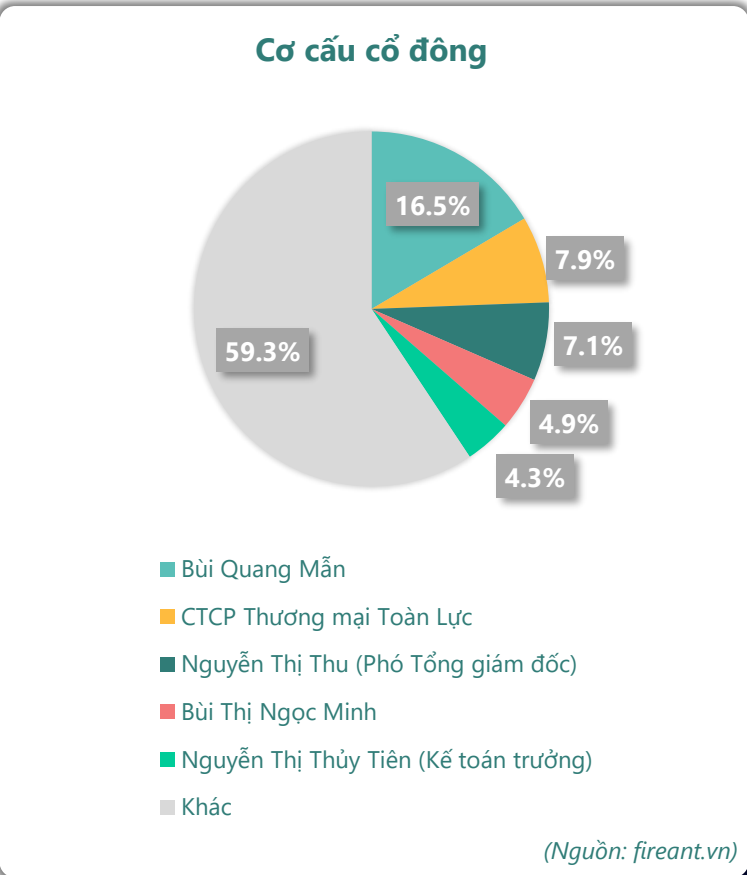
|                    |      |
|--------------------|------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 | 2.3% |
| YoY: +/-▲ 0.0%     |      |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HSX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 4,448 - 5,482 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 211           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 40,836,069    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 8,625         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.9%          |
| Beta                  | (0.13)        |
| EPS                   | 383           |
| P/E                   | 13.5          |

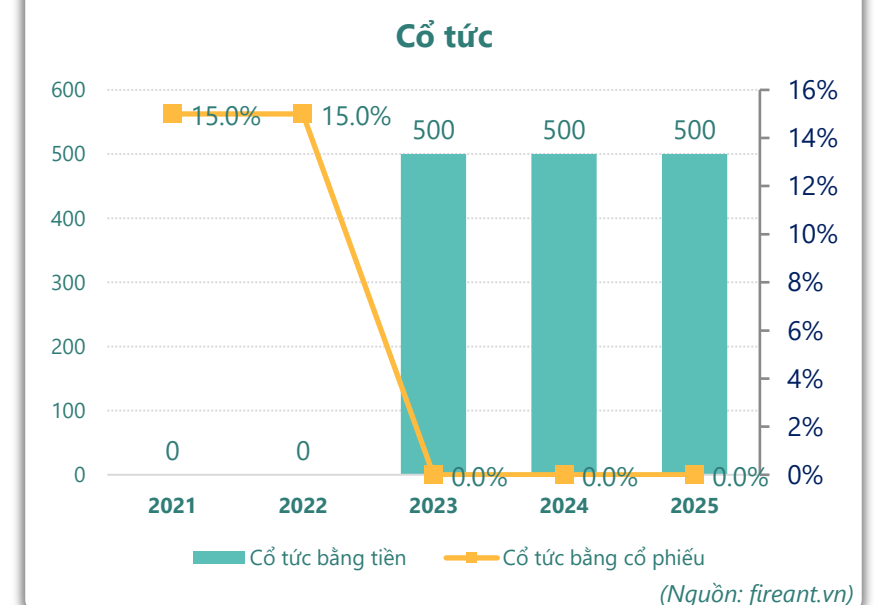
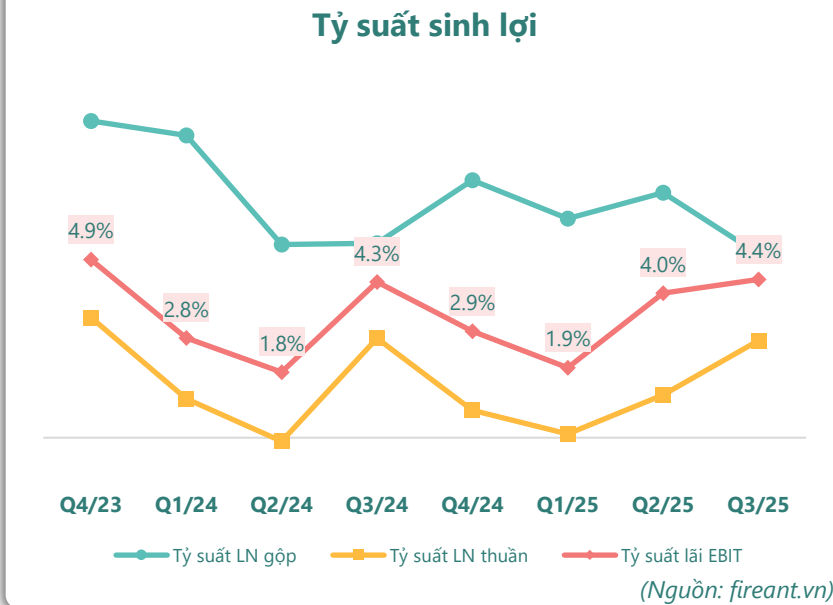
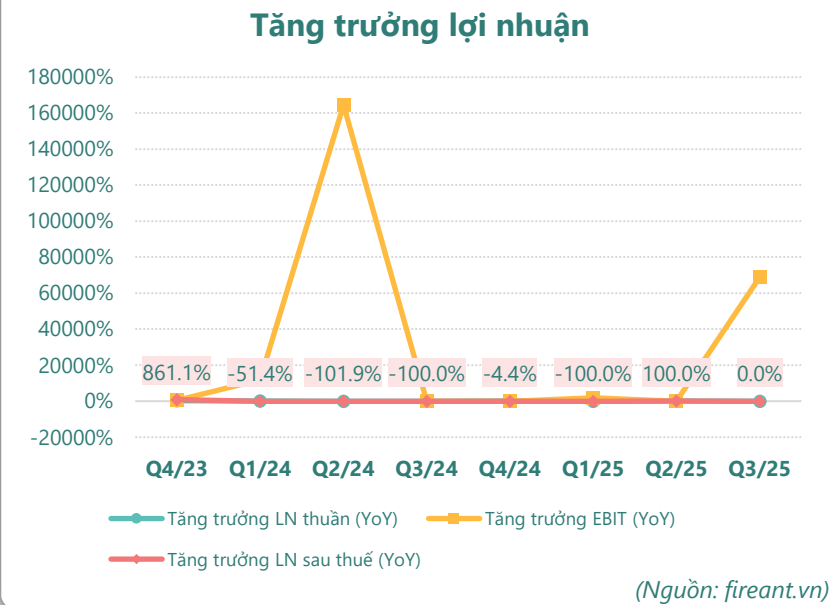
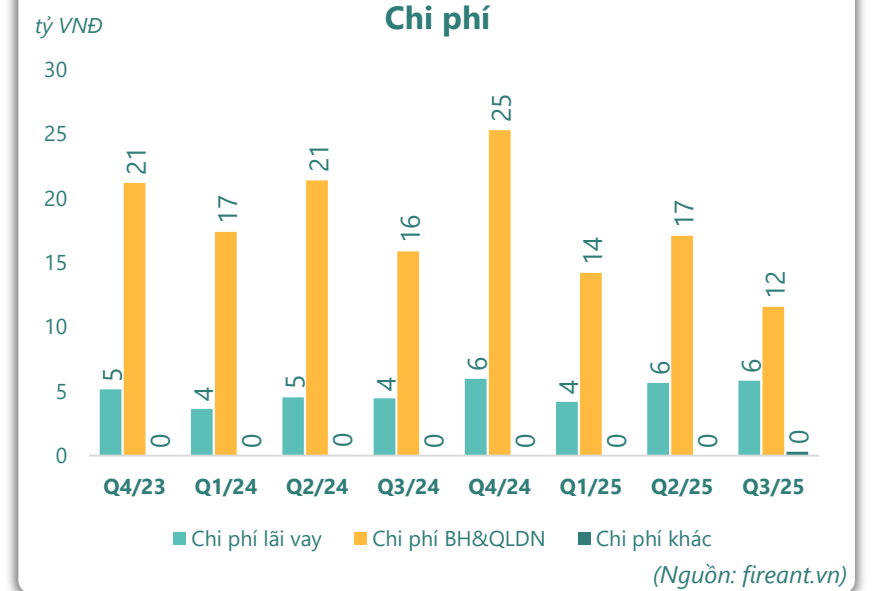
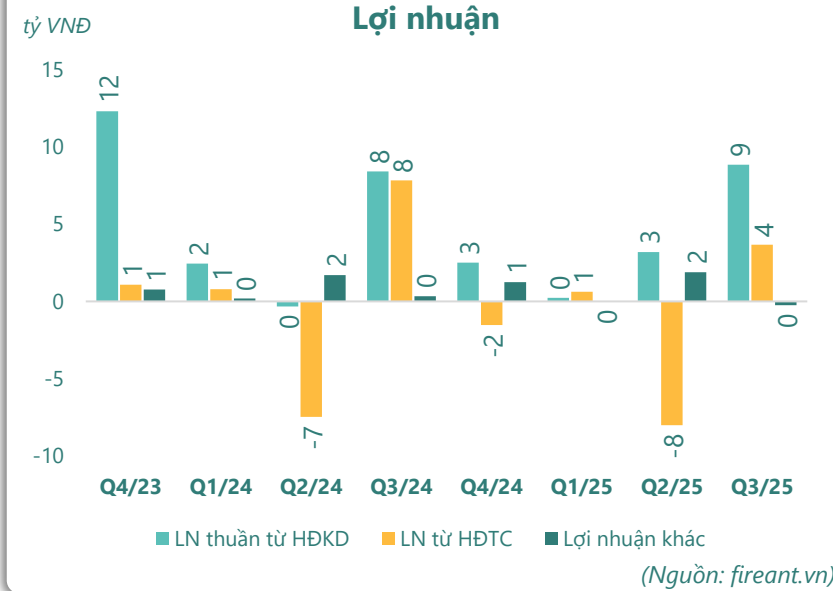
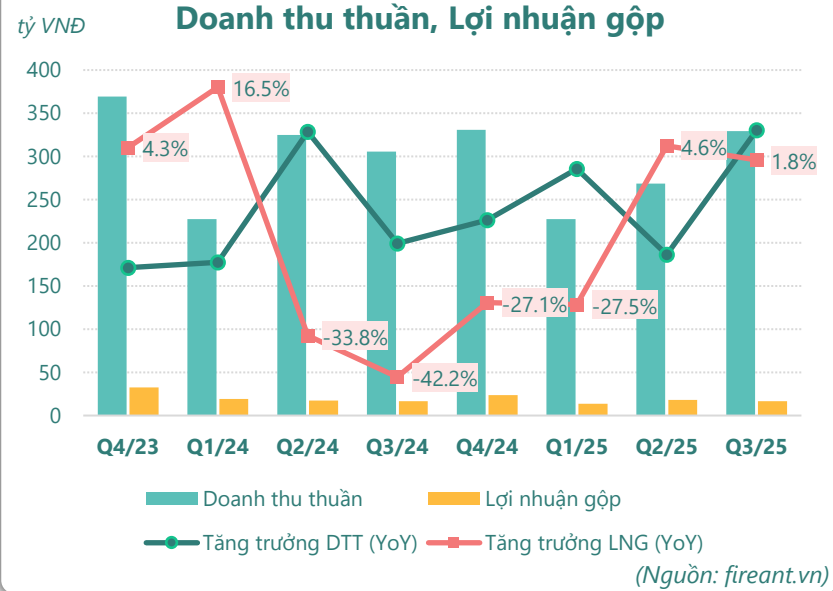
|                     |     |        |
|---------------------|-----|--------|
| DT thuần<br>9T 2025 | 825 | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼33.0  -3.8%   |     |        |

|                     |      |        |
|---------------------|------|--------|
| LN thuần<br>9T 2025 | 12.3 | tỷ VNĐ |
| YoY: ▲ 1.80  16.6%  |      |        |

|                        |      |        |
|------------------------|------|--------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 | 14.0 | tỷ VNĐ |
| YoY: ▲ 1.20  9.3%      |      |        |



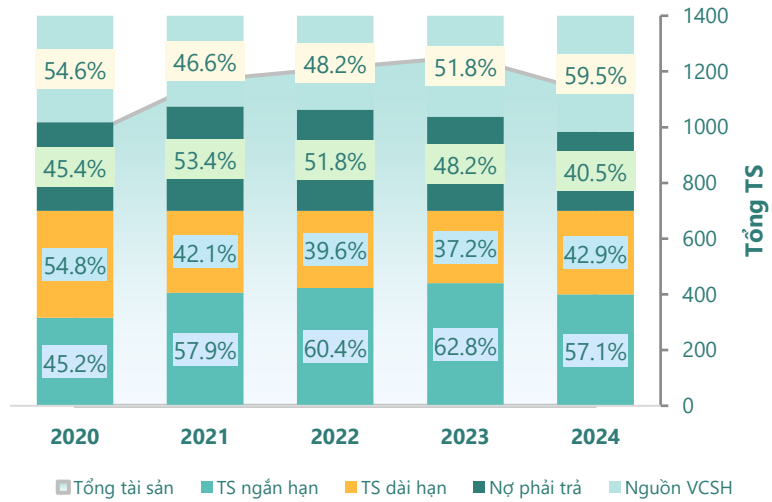
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

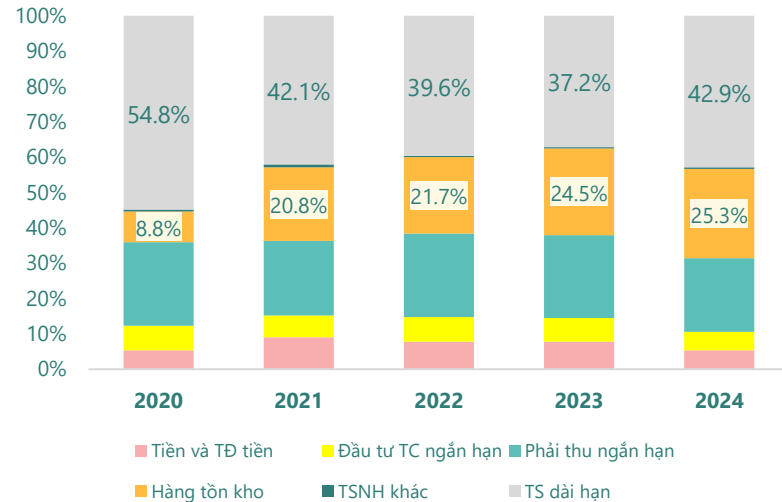
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

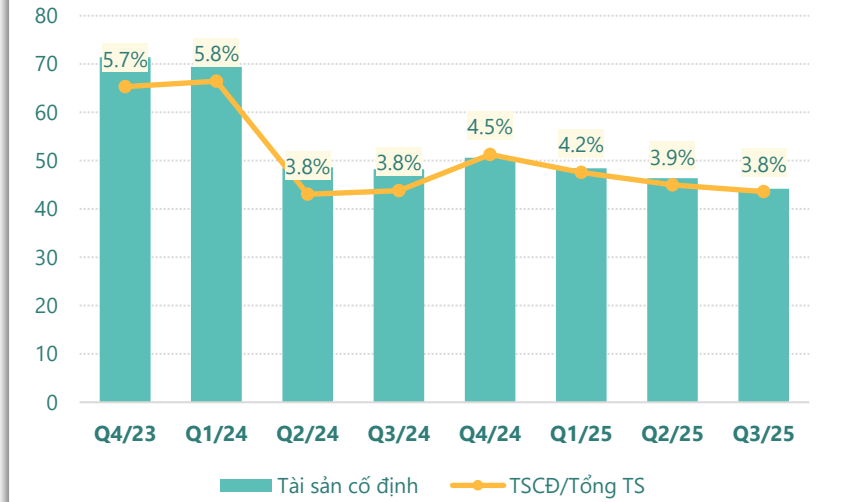
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

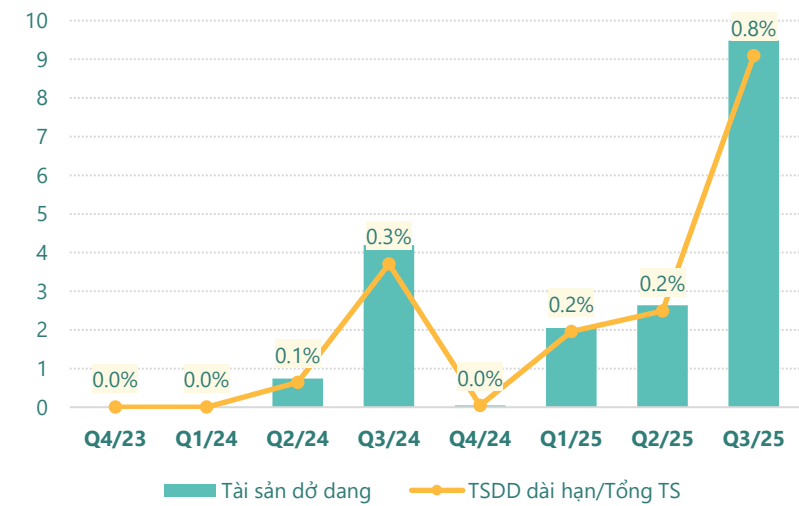
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

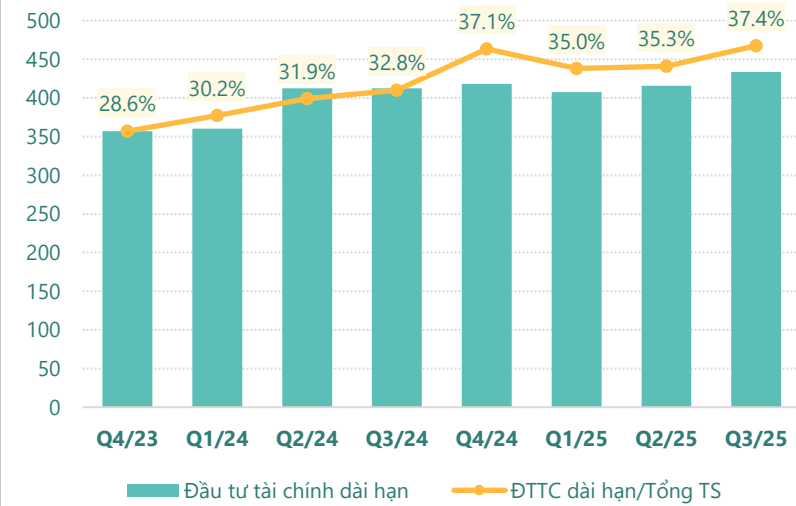
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

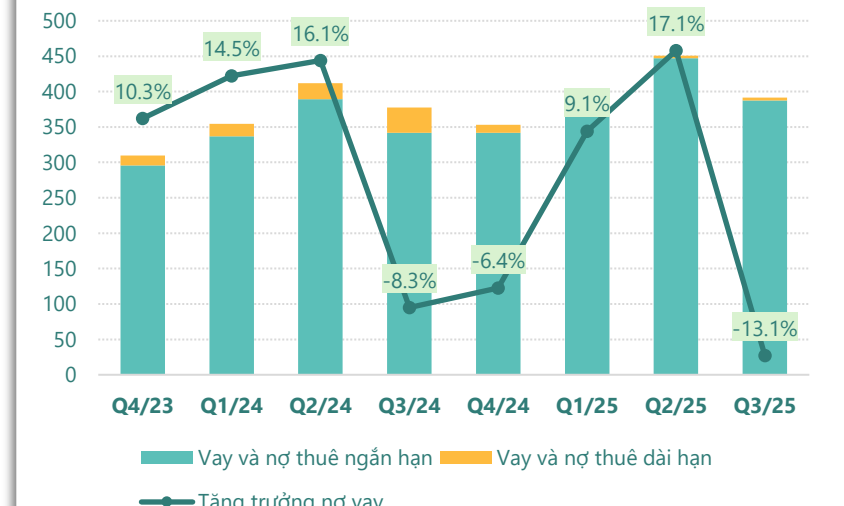
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

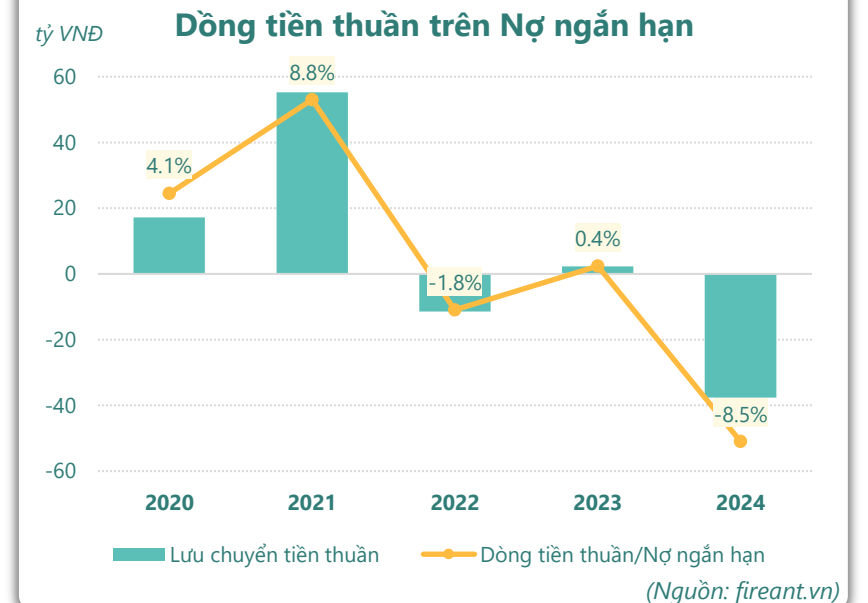
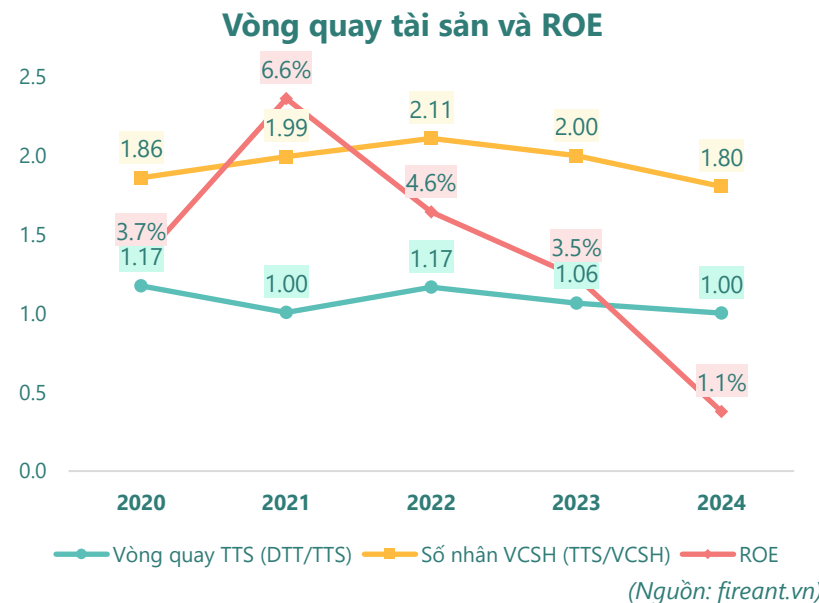
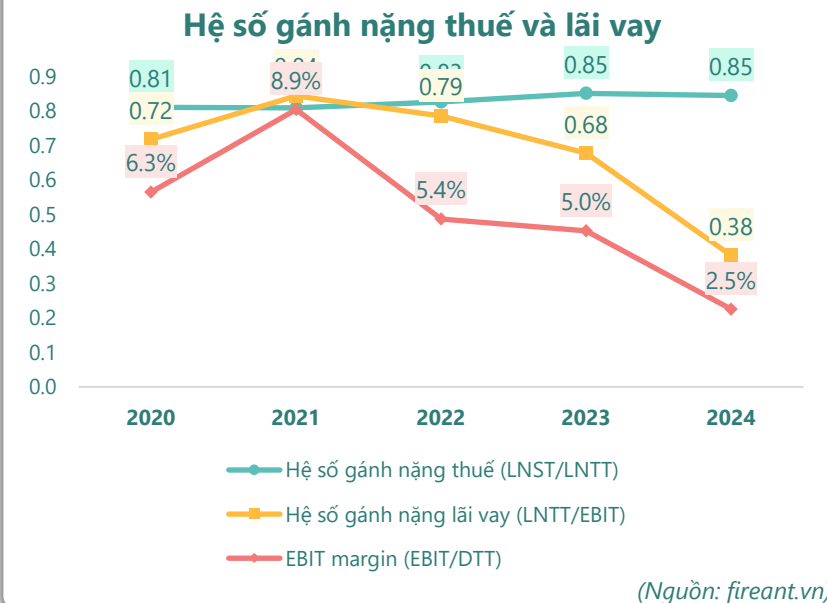
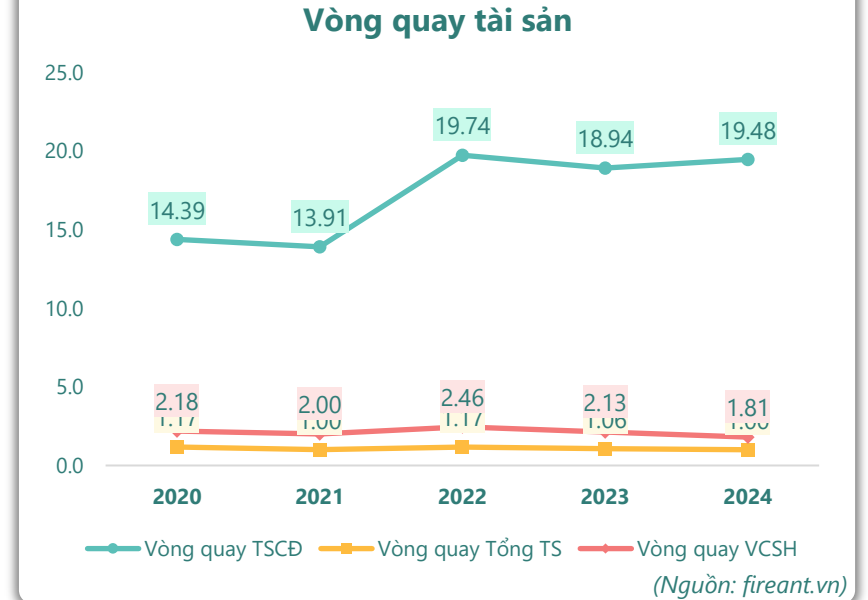
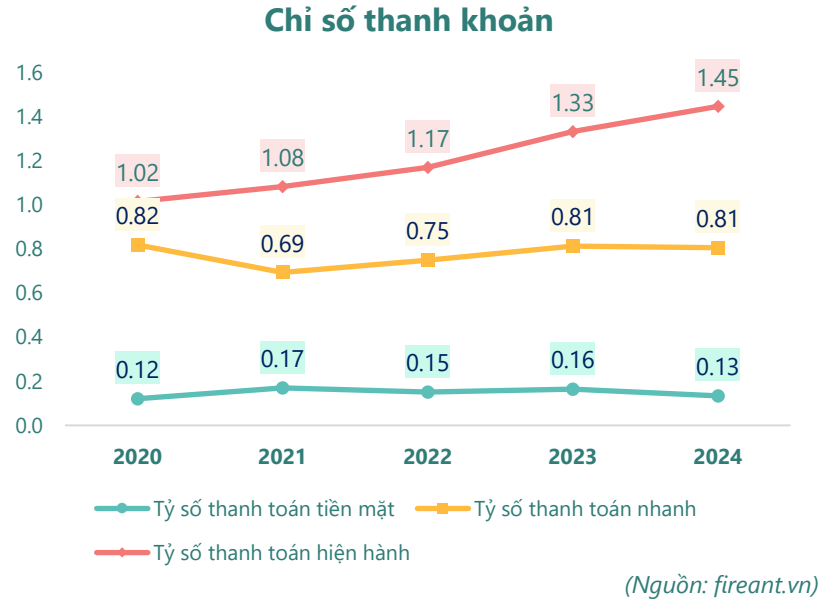
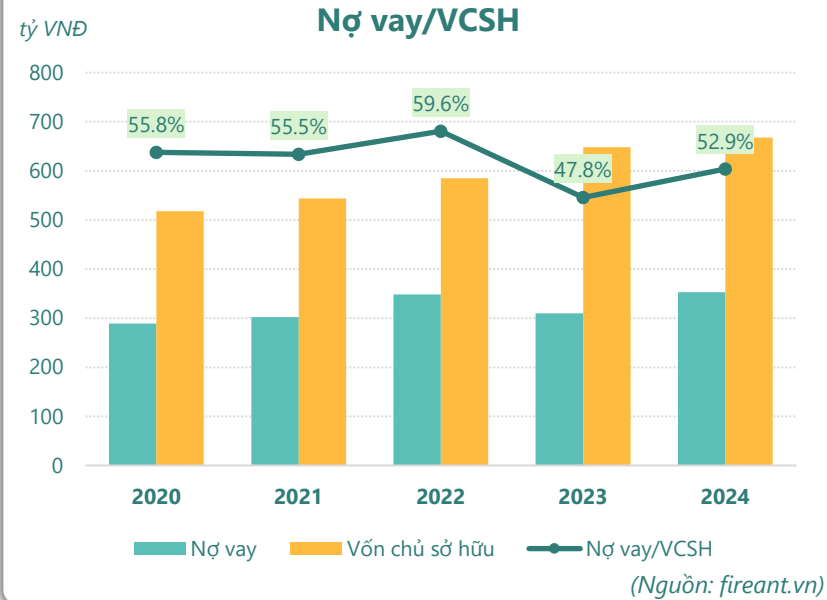
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 329   | 306   | 7.7%         | 825     | 858     | -3.8%        |
| Giá vốn hàng bán      | 313   | 289   | 8.2%         | 776     | 805     | -3.6%        |
| Lợi nhuận gộp         | 16.8  | 16.5  | 1.7%         | 48.8    | 53.0    | -7.8%        |
| Doanh thu HĐTC        | 10.6  | 14.3  | -25.7%       | 17.9    | 19.1    | -6.3%        |
| Chi phí TC            | 6.96  | 6.48  | 7.4%         | 21.6    | 17.9    | 20.5%        |
| Chi phí lãi vay       | 5.84  | 4.45  | 31.2%        | 15.7    | 12.6    | 24.1%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 10.1    | 11.1    | -9.6%        |
| Chi phí bán hàng      | 5.12  | 6.44  | -20.5%       | 15.2    | 22.5    | -32.5%       |
| Chi phí QLDN          | 6.45  | 9.46  | -31.8%       | 27.7    | 32.2    | -14.0%       |
| LN thuần từ HĐKD      | 8.87  | 8.42  | 5.3%         | 12.3    | 10.5    | 16.6%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.24 | 0.33  | -174%        | 1.65    | 2.22    | -25.5%       |
| LN trước thuế         | 8.62  | 8.76  | -1.6%        | 14.0    | 12.8    | 9.3%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | 8.62  | 8.76  | -1.6%        | 14.0    | 12.8    | 9.3%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 8.05  | 8.10  | -0.6%        | 12.0    | 10.3    | 15.8%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -65.3 | 39.3  | 30.0  | -58.4 | -64.0 | 31.0  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 31.4  | 1.40  | 9.80  | -8.51 | -14.6 | 31.8  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 46.0  | -54.8 | -23.5 | 32.0  | 65.7  | -68.4 |
| Tiền đầu kỳ             | 45.1  | 57.2  | 43.1  | 59.5  | 24.6  | 19.9  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 12.0  | -14.0 | 16.3  | -34.9 | -12.9 | -5.52 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 57.2  | 43.1  | 59.5  | 24.6  | 11.7  | 14.4  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,158              | 1,122               | 3.3%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 638                | 641                 | -0.4%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 14.4               | 59.5                | -75.8%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 11.2               | 59.8                | -81.3%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 271                | 233                 | 16.5%    |
| Hàng tồn kho                | 335                | 284                 | 17.9%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 7.19               | 5.15                | 39.5%    |
| Tài sản dài hạn             | 520                | 481                 | 8.1%     |
| Phải thu dài hạn            | 12.1               | 0.55                | 2083%    |
| Tài sản cố định             | 44.2               | 50.6                | -12.7%   |
| Bất động sản đầu tư         | 18.8               | 18.8                | 0.0%     |
| Tài sản dở dang             | 9.48               | 0.04                | 22426%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 433                | 408                 | 6.3%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 1.03               | 1.49                | -30.8%   |
| Lợi thế thương mại          | 1.11               | 1.78                | -37.5%   |
| Nợ phải trả                 | 497                | 454                 | 9.5%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 493                | 443                 | 11.3%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 388                | 342                 | 13.2%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 79.7               | 91.1                | -12.5%   |
| Nợ dài hạn                  | 4.10               | 10.9                | -62.3%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 4.10               | 10.7                | -61.7%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 661                | 668                 | -1.0%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 661                | 668                 | -1.0%    |
| Vốn điều lệ                 | 408                | 408                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

